

- multinodularity in intrahepatic cholangiocarcinoma. 2019. 23: p. 1801-1809.
7. **Belghiti, J., et al.,** Continuous versus intermittent portal triad clamping for liver resection: a controlled study. *Annals of surgery*, 1999. 229(3): p. 369.
 8. **Yamamoto M, T.K., Yashikawa,** Lymph node metastasis in intrahepatic cholangiocarcinoma.
 9. **Uenishi T, K.S., Yamazaki O, et al.,** Indications for surgical treatment of intrahepatic cholangiocarcinoma with lymph node metastases. *J Hepatobiliary Pancreat Surg.* 2008;15:417–22.
 10. **Umeda, Y.,** Impact of lymph node dissection on clinical outcomes of intrahepatic cholangiocarcinoma: Inverse probability of treatment weighting with survival analysis.

TỶ LỆ ÁP DỤNG KỸ THUẬT TẠO THUẬN CẢM THỤ BẢN THỂ THẦN KINH - CƠ TRÊN LÂM SÀNG CỦA SINH VIÊN KHOA KỸ THUẬT PHỤC HỒI CHỨC NĂNG - TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUỐC TẾ HỒNG BÀNG

Đương Thành Trí¹, Trần Thị Diệp¹,
Lê Thị Huỳnh Như¹, Phạm Xuân Hiệp²

TÓM TẮT

Mở đầu: Trong chuyên ngành Vật lý trị liệu, kỹ thuật Tạo thuận cảm thụ bản thể thần kinh cơ (PNF) là một kỹ thuật cao được áp dụng điều trị trong rất nhiều dạng bệnh lý liên quan đến các rối loạn, tổn thương trên các hệ cơ xương khớp, thần kinh. Tuy hiệu quả điều trị đã được khẳng định nhưng việc áp dụng kỹ thuật đòi hỏi chuyên môn cao cũng như kỹ năng phải được rèn luyện thường xuyên, thành thục mới có thể mang lại kết quả tốt cho người bệnh. Việc vận dụng kỹ thuật PNF cần phải được đánh giá và khuyến khích không chỉ trên các đối tượng đã làm việc mà còn ngay trên các bạn sinh viên chuyên ngành khi thực hành lâm sàng. **Mục tiêu:** Xác định tỷ lệ áp dụng Kỹ thuật tạo thuận cảm thụ bản thể thần kinh cơ trên lâm sàng của sinh viên khoa Kỹ thuật Phục hồi chức năng của trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu cắt ngang mô tả trên các đối tượng là sinh viên khoa Kỹ thuật PHCN năm thứ 3 và thứ 4 cả hai hệ liên thông và chính quy. **Kết quả:** Nghiên cứu ghi nhận tỷ lệ sinh viên có áp dụng kỹ thuật PNF trên lâm sàng chiếm 96% trong đó mức độ áp dụng thường xuyên chiếm 51,6% ở cả hai hệ liên thông và chính quy. **Kết luận:** Việc áp dụng kỹ thuật PNF trên lâm sàng của các đối tượng sinh viên khoa Kỹ thuật PHCN là rất thường xuyên cho thấy được vị thế của kỹ thuật PNF trong việc điều trị lâm sàng cũng như khẳng định tầm quan trọng khi hiện diện trong chương trình đào tạo chuyên ngành Vật lý trị liệu hệ đại học.

Từ khóa: Kỹ thuật tạo thuận cảm thụ bản thể thần kinh cơ, PNF, Phục hồi chức năng, Vật lý trị liệu.

SUMMARY

APPLICATION PREVALENCE OF

¹Đại học Quốc tế Hồng Bàng

²Bệnh viện Chấn thương chỉnh hình TP.HCM

Chịu trách nhiệm chính: Trần Thị Diệp

Email: dieptt@hiu.vn

Ngày nhận bài: 13.3.2024

Ngày phản biện khoa học: 25.4.2024

Ngày duyệt bài: 29.5.2024

PROPRIOCEPTIVE NEUROMUSCULAR FACILITATION IN CLINICAL OF STUDENTS IN PHYSIOTHERAPY

Backgrounds: In Physiotherapy, Proprioceptive Neuromuscular Facilitation (PNF) is a high technique applied to treat many diseases related to disorders, brands on muscles and nerves systems. Although the effectiveness has been improved, the application of highly specialized techniques as well as skills must be practiced regularly to bring good results to the patients. The application of PNF needs to be evaluated and encouraged not only on working people but also on students when performing clinical. **Objectives:** Assessment the prevalence of Proprioceptive Neuromuscular Facilitation in clinical practice of students of the Rehabilitation Faculty at Hong Bang International University. **Methods:** A cross sectional study was conducted in the third and the four students of Rehabilitation Faculty at Hong Bang International University. **Results:** The study recorded that the percentage of students who applied PNF in clinical practice accounted for 96%, of which the frequency of regular application accounted for 51.6% in both the regular students and irregular students. **Conclusions:** The application of PNF in clinical practice by students of the Rehabilitation Faculty is very often showing the position of PNF technique in clinical treatment as well as affirming its importance when present in the program of Bachelor's Degree in Physiotherapy.

Keywords: Proprioceptive Neuromuscular Facilitation, Rehabilitation, Physiotherapy.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Kỹ thuật tạo thuận cảm thụ bản thể thần kinh cơ là kỹ thuật điều trị trên bệnh nhân chủ yếu là các đối tượng có vấn đề về kiểm soát thần kinh và cơ [1]. Kỹ thuật PNF đã được đưa vào chương trình giảng dạy đại học chuyên ngành Vật lý trị liệu cũng như phổ biến cho các đối tượng đang làm việc qua các lớp tập huấn lâm sàng. Việc áp dụng kỹ thuật PNF cho hiệu quả rất tốt trên nhiều dạng bệnh khác nhau [2-5] và

việc sử dụng kỹ thuật là thật sự cần thiết để có được một chương trình tập luyện phục hồi cho người bệnh một cách phong phú dựa trên chứng cứ y khoa thuyết phục [6-8]. Những yêu cầu chuyên môn cao cũng như kỹ năng thuần thục khi thực hiện kỹ thuật có thể là rào cản cho việc vận dụng thường xuyên kỹ thuật PNF trong thực tế lâm sàng ở các đối tượng người học cả chính quy lẫn liên thông đã có kinh nghiệm lâm sàng, điều này cần được làm rõ để có thể đề xuất các biện pháp cải thiện và nâng cao tính ứng dụng trên lâm sàng.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu cắt ngang mô tả trên 188 đối tượng hoàn thành bộ câu hỏi tự điền.

Phương pháp chọn mẫu: Chọn mẫu theo kiểu ngẫu nhiên đơn với các đối tượng là sinh viên khoa Kỹ thuật PHCN của trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng.

Tiêu chí chọn mẫu: Các đối tượng là sinh viên khoa Kỹ thuật PHCN trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng; đã hoàn thành hoặc đang theo học học phần về Kỹ thuật tạo thuận cảm thụ bản thể thần kinh - cơ; đã trải qua học phần Thực tập lâm sàng tại bệnh viện và đồng ý tham gia nghiên cứu.

Thu thập số liệu: Sử dụng bộ câu hỏi tự điền để phát cho các đối tượng nghiên cứu và yêu cầu hoàn thành trong vòng 15 phút.

Phương pháp phân tích thống kê: Sử

dụng tần số và tỉ lệ phần trăm để mô tả các biến định tính như nhóm tuổi, giới tính, thâm niên công tác. . Mô tả trung vị và khoảng tứ phân vị khi biến định lượng phân phối không bình thường. Kiểm định chi bình phương và kiểm định ANOVA được dùng để phân tích các biến số kết cuộc về tỷ lệ thực hành kỹ thuật và mức độ áp dụng kỹ thuật.

Xử lý số liệu: Mã hóa và nhập liệu bằng phần mềm Epidata 3.1, xử lý bằng Stata 14.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Bảng 1. Đặc điểm của mẫu nghiên cứu (n=188)

Đặc điểm mẫu nghiên cứu	Tần số (n=188)	Tỉ lệ (%)	
Giới tính	Nam	97	51.6
	Nữ	91	48.4
Tuổi	Dưới 25	103	54.8
	Từ 25 - 30	67	35.6
	Trên 30	18	9.6
Chương trình học	Hệ chính quy	87	46.3
	Hệ liên thông	101	53.7
Học phần PNF	Đã học	163	86.7
	Đang học	25	13.3

Kết quả bảng 1 cho thấy đối tượng tham gia nghiên cứu đã hoàn thành về môn học kỹ thuật PNF chiếm 86.7%. Tỉ lệ sinh viên hệ Liên Thông và hệ Chính Quy tương đương nhau lần lượt là 46.3% và 53.7%. Có 51.6% đối tượng nghiên cứu là nam và 48.4% là nữ.

Bảng 2. Quan điểm của sinh viên về học phần Kỹ thuật PNF

STT	Câu	Mức độ							
		Hoàn toàn đồng ý		Nói chung là đồng ý		Không có ý kiến		Không đồng ý	
		Tần số (n=188)	Tỉ lệ %	Tần số (n=188)	Tỉ lệ %	Tần số (n=188)	Tỉ lệ %	Tần số (n=188)	Tỉ lệ %
1	Học phần PNF đã trang bị cho SV những hiểu biết và bổ sung thêm kiến thức mới của ngành PHCN	168	89.4	20	10.6	0	0	0	0
2	Học phần PNF giúp cho SV nâng cao hiệu quả điều trị khi tập luyện cho người bệnh tại nơi mình đang làm việc	157	83.5	28	14.9	3	1.6	0	0
3	Học phần PNF làm phong phú và đa dạng hơn cho chương trình tập luyện trên người bệnh tại nơi làm việc	161	85.7	25	13.3	2	1.1	0	0
4	Học phần PNF là học phần thể hiện sự nâng cao trình độ và nâng tầm bản thân của Anh/(Chị) đối với chuyên ngành đang theo đuổi	148	78.7	36	19.2	4	2.1	0	0
5	Học phần PNF là một trong các học phần mà Anh/(Chị) thấy mới lạ và hứng thú khi được học tại trường.	147	78.2	40	21.3	1	0.5	0	0

Quan điểm của đối tượng nghiên cứu về học phần tập trung nhiều nhất ở ý kiến "Hoàn toàn đồng

ý" với tỉ lệ trên 78.7% các câu hỏi và 0% cho ý kiến "Không đồng ý".

Bảng 3. Thực hành áp dụng kỹ thuật PNF trên lâm sàng của SV sau khi học xong

STT	Câu	Hiệu quả thực hiện							
		Rất thường xuyên		Thường xuyên		Không thường xuyên		Không thực hiện	
		Tần số (n=188)	Tỉ lệ %	Tần số (n=188)	Tỉ lệ %	Tần số (n=188)	Tỉ lệ %	Tần số (n=188)	Tỉ lệ %
1	Anh/(Chị) sử dụng kỹ thuật PNF sau khi học xong	36	19.2	88	46.9	56	29.8	8	4.3
2	Cùng với các kỹ thuật khác, kỹ thuật PNF là kỹ thuật được lựa chọn cho lần tập luyện đầu tiên	31	16.5	73	38.8	74	39.4	10	5.3
3	Việc lặp lại sử dụng kỹ thuật PNF ở lần tập luyện sau đó trên người bệnh	40	21.3	86	45.8	53	28.2	9	4.8
4	Anh/(Chị) có luôn duy trì tập luyện kỹ thuật PNF trong mỗi buổi tập đối với người bệnh đã được tập luyện kỹ thuật này trước đây	42	22.3	81	43.1	55	29.3	10	5.3
5	Anh/(Chị) có lượng giá người bệnh trước và sau khi áp dụng kỹ thuật mà Anh/(Chị) mong muốn khi thực hiện kỹ thuật PNF trên người bệnh	48	25.5	79	42.0	48	25.5	13	6.9

Đối tượng nghiên cứu cho thấy mức độ áp dụng kỹ thuật PNF tập trung chủ yếu tại ý kiến "Thường xuyên" chiếm tỉ lệ cao nhất 46.9% và thấp nhất ở ý kiến "Không thực hiện" là 4.3%.

Bảng 4. Tần suất áp dụng Kỹ thuật PNF trên lâm sàng của SV sau khi học xong

Nội dung	Tần số	Tỉ lệ
Số các kỹ thuật nhỏ trong kỹ thuật PNF mà Anh/(Chị) thường lựa chọn để tập luyện cho người bệnh trên lâm sàng	0	9.0
	Từ 1 – 3	75.0
	Nhiều hơn 3	16.0
Số lần lặp lại một kỹ thuật nhỏ trong kỹ thuật PNF mà Anh/(Chị) tập luyện cho người bệnh trên lâm sàng	0	24.5
	Từ 1 – 3	58.0
	Nhiều hơn 3	17.6
Số lượng các kỹ thuật khác mà Anh/(Chị) thường kết hợp với kỹ thuật PNF để tập luyện cho người bệnh trên lâm sàng	0	12.2
	Từ 1 – 3	69.7
	Nhiều hơn 3	18.1
Số dạng bệnh trên lâm sàng mà Anh/(Chị) đã dùng kỹ thuật PNF để tập luyện cho người bệnh	0	9.0
	Từ 1 – 3	70.7
	Nhiều hơn 3	20.3

Kết quả cho thấy tần suất sử dụng từ 1 – 3 kỹ thuật nhỏ chiếm trọng số cao nhất 75%. Số lần lặp lại của 1 kỹ thuật nhỏ là 17.6% với sự lặp lại từ 1 – 2 lần, 24% lặp lại trên 5 lần và tập trung 58% lặp lại từ 3 – 5 lần. Có 69.7% đối tượng kết hợp kỹ thuật PNF và kỹ thuật khác với từ 1 – 3 kỹ thuật và việc áp dụng kỹ thuật PNF trên từ 1 – 3 dạng bệnh chiếm 70.7%

Bảng 5. Mối tương quan giữa biến Tần suất sử dụng kỹ thuật PNF trên lâm sàng với nhóm biến về đặc điểm dân số nghiên cứu, Quan điểm về học phần kỹ thuật PNF và Mức độ áp dụng kỹ thuật

Tần suất sử dụng kỹ thuật PNF	Sự tương quan	Sai số chuẩn	t	Khoảng P> t	Khoảng tin cậy (95%)
Giới tính	0.614	0.227	2.71	0.007	0.167 – 1.061
Tuổi	0.378	0.210	1.80	0.074	-0.037 – 0.793
Học phần PNF	-0.955	0.339	-2.81	0.005	-1.624 – 0.285
Hệ đào tạo	-0.291	0.288	-1.01	0.314	-0.858 – 0.277
Quan điểm học phần	0.108	0.071	1.51	0.133	-0.033 – 0.248
Mức độ áp dụng	0.925	0.158	5.87	0.000	0.614 – 1.236

Kết quả cho thấy mối tương quan giữa Tần suất áp dụng với Mức độ áp dụng, học phần PNF, giới có giá trị về mặt thống kê với $P < 0.05$

Bảng 6. Sự phụ thuộc giữa 2 biến: Mức độ áp dụng và Tần suất sử dụng kỹ thuật PNF của sinh viên trên lâm sàng

Tần suất sử dụng	Mức độ áp dụng kỹ thuật PNF				Tổng
	Không thực hiện	Không thường xuyên	Thường xuyên	Rất thường xuyên	
Không làm	6 0.4	3 1.2	1 5.7	1 3.7	11 11.0
Có làm	1 6.6	18 19.8	96 91.3	62 59.3	177 177.0
Tổng	7 7.0	21 21.0	97 97.0	63 63.0	188 188.0

$Pr = 0.000$; Fisher's exact = 0.000

Kiểm định ta thu được $Pr = 0.000 < 0.05$, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa tần suất sử dụng và không sử dụng kỹ thuật PNF trên lâm sàng với mức độ áp dụng kỹ thuật PNF trên lâm sàng.

IV. BÀN LUẬN

Nghiên cứu khảo sát trên sinh viên với mục đích xác định việc ứng dụng một học phần vào thực tiễn lâm sàng là rất phù hợp với bối cảnh chung của Việt Nam và thể giới khi áp dụng một học phần mới vào chương trình giảng dạy. Việc khảo sát sự thực hành sau khi được tiếp cận, học và hoàn thành học phần cũng như có sự nhìn nhận khả năng tiếp thu và ứng dụng của sinh viên ở cả hai hệ đào tạo chính quy và liên thông [9, 10].

Với mục đích khảo sát quan điểm của sinh viên về học phần kỹ thuật PNF, kết quả thu được trên 90% sinh viên có góc nhìn tích cực về học phần. Điều này chứng tỏ việc lựa chọn một phương pháp, một kỹ thuật mới để sinh viên tiếp cận và thực tập thực hành trên thực tiễn lâm sàng là rất hợp lý và mang tính ứng dụng chuyên sâu [1, 5]. Bên cạnh đó, chương trình đào tạo sẽ có những hưởng lợi nhất định khi đóng góp vào xu thế chung trong sự phát triển nghề nghiệp và nâng cao năng lực chuyên môn.

Kết quả khảo sát cho thấy tỉ lệ sinh viên có sử dụng kỹ thuật PNF với mức độ thường xuyên chiếm trên 50% tổng số khảo sát. Điều này cho thấy sự tin tưởng cũng như tính ứng dụng của kỹ thuật trên lâm sàng là rất cần thiết [12-16]. Trong kết quả cũng cho chúng ta thấy được tần suất thực hiện trên lâm sàng của kỹ thuật với việc thực hiện ít chiếm gần 60% và có khoảng 5.8% đối tượng hoàn toàn không sử dụng trên lâm sàng, điều này cần phải bàn luận sâu hơn.

V. KẾT LUẬN

Nghiên cứu cho thấy việc áp dụng một kỹ

thuật mới trên lâm sàng cho sinh viên là rất cần thiết. Từ đó mạnh dạn mở rộng chương trình giảng dạy với việc cập nhật các ứng dụng thực tiễn cũng như các kỹ thuật tiên tiến khác. Khảo sát cũng cung cấp nhiều thông tin, dữ kiện giúp xây dựng hoàn thiện chương trình đào tạo cho sinh viên với định hướng tiếp cận lâm sàng cũng như có những chiến lược phù hợp để sinh viên có thể tiếp thu học tập các phương pháp điều trị mới trên lâm sàng để góp phần nâng cao hiệu quả điều trị trên người bệnh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **T. Moving Forward Taskforce of the Academy of Neurologic Physical et al.**, "Letter to the Editor on "The Effectiveness of the Proprioceptive Neuromuscular Facilitation Method on Gait Parameters in Patients with Stroke: A Systematic Review", " Arch Phys Med Rehabil, Jul 19 2022.
2. **C. Campos-Villegas, S. Perez-Alenda, J. J. Carrasco, C. Igual-Camacho, J. M. Tomas-Miguel, and S. Cortes-Amador**, "Effectiveness of proprioceptive neuromuscular facilitation therapy and strength training among post-menopausal women with thumb carpometacarpal osteoarthritis. A randomized trial," J Hand Ther, Aug 7 2022.
3. **A. Konrad et al.**, "Quadriceps or triceps surae proprioceptive neuromuscular facilitation stretching with post-stretching dynamic activities does not induce acute changes in running economy," Front Physiol, vol. 13, p. 981108, 2022.
4. **A. Kruse et al.**, "Acute Effects of Static and Proprioceptive Neuromuscular Facilitation Stretching of the Plantar Flexors on Ankle Range of Motion and Muscle-Tendon Behavior in Children with Spastic Cerebral Palsy-A Randomized Clinical Trial," Int J Environ Res Public Health, vol. 19, no. 18, Sep 15 2022.
5. **S. Yu et al.**, "Gender difference in effects of proprioceptive neuromuscular facilitation stretching on flexibility and stiffness of hamstring muscle," Front Physiol, vol. 13, p. 918176, 2022.
6. **P. Lin et al.**, "Effect of proprioceptive neuromuscular facilitation technique on the treatment of frozen shoulder: a pilot randomized controlled trial," BMC Musculoskelet Disord, vol.

- 23, no. 1, p. 367, Apr 20 2022.
7. **K. Liu et al.**, "Effects of Proprioceptive Neuromuscular Facilitation Stretching Combined with Aerobic Training on Pulmonary Function in COPD Patients: A Randomized Controlled Trial," *Int J Chron Obstruct Pulmon Dis*, vol. 16, pp. 969-977, 2021.
 8. **R. R. Marchese et al.**, "Proprioceptive neuromuscular facilitation induces muscle irradiation to the lower limbs - A cross-sectional study with healthy individuals," *J Bodyw Mov Ther*, vol. 27, pp. 440-446, Jul 2021.
 9. **D. E. Voss**, "Proprioceptive neuromuscular facilitation application of patterns and techniques in occupational therapy," *Am J Occup Ther*, vol. 13, no. 4, Part 2, pp. 191-4, Jul-Aug 1959.
 10. **H. Kabat, L. M. Mc, and C. Holt**, "The practical application of proprioceptive neuromuscular facilitation," *Physiotherapy*, vol. 45, no. 4, pp. 87-92, Apr 1959.

RHINOSPORIDIOSIS Ở MŨI: BÁO CÁO CA BỆNH VÀ TỔNG QUAN Y VĂN

Lê Ngọc Diệu Thảo¹, Trần Thế Việt¹, Phạm Duy Quang¹,
Phạm Quang Thông¹, Hoàng Văn Thịnh¹

TÓM TẮT

Mục tiêu: Chúng tôi báo cáo một ca bệnh hiếm gặp, bệnh nhiễm Rhinosporidium ở vùng mũi, bệnh nhân nam, 49 tuổi. **Phương pháp nghiên cứu:** báo cáo ca bệnh và tổng quan y văn. **Kết quả:** Rhinosporidiosis là tình trạng viêm dạng u hạt mạn tính, chủ yếu ở vùng niêm mạc tiết nhầy, do Rhinosporidium seeberi gây ra, được xếp vào lớp Mesomycetozoa, ở ranh giới giữa nấm và động vật đơn bào. Tổn thương thường gặp là dạng polyp, lạnh tính ở mũi, mũi hầu và mắt. Bệnh nhiễm rhinosporidiosis vùng mũi hiếm gặp trong môi trường làm việc hằng ngày, với các đặc điểm lâm sàng dễ nhầm lẫn với khối u tân sinh. Tác nhân gây bệnh khó phân lập trong môi trường nuôi cấy, chủ yếu dựa vào đặc điểm vi thể mô bệnh học quan sát dưới kính hiển vi quang học. Phương pháp điều trị chủ yếu là đốt điện cắt bỏ sạch phần đáy tổn thương. Dapsone có thể được dùng để dự phòng tái phát, cơ chế tác động là ngăn cản quá trình trưởng thành của hạt bào tử. **Kết luận:** Tổn thương nhiễm Rhinosporidium vùng mũi có biểu hiện lâm sàng khá tương đồng với các loại polyp mũi thông thường. Chẩn đoán được xác định dựa vào mô bệnh học. Bệnh nhân được điều trị bằng phẫu thuật cắt rộng tổn thương.

Từ khóa: Rhinosporidiosis, dịch tể.

SUMMARY

NASAL RHINOSPORIDIOSIS: A CASE REPORT AND LITERATURE REVIEW

Objective: We present a rare case description of a 49 year old male with a polypoid nasal rhinosporidiosis. **Method:** Case report and review of the world literature. **Results:** Rhinosporidiosis is a chronic granulomatous disease affecting the mucous membrane primarily and is caused by Rhinosporidium seeberi, a pathogen currently considered a fungus-like

parasite of the eukaryotic group Mesomycetozoa. It is usually a benign condition, with slow growth of polypoid lesions, with involvement of the nose, nasopharynx, or eyes. Nasal rhinosporidiosis is uncommon disease in our environment which mimics neoplasm in its clinical features. The organism is difficult to culture and the diagnosis is based on microscopy and histological examination of the lesion. The treatment of choice is complete surgical excision along with cauterisation of base to prevent the recurrence. Dapsone that interferes with maturation of spores has been used in preventing the recurrence. **Conclusion:** Nasal rhinosporidiosis lesions may largely mimic other ordinary nasal polyps. Diagnosis was confirmed by histopathological examination. The patient was successfully treated by complete surgical excision. **Keywords:** Bệnh nhiễm rhinosporidiosis, epidemiology.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Bệnh nhiễm rhinosporidiosis gây ra tình trạng viêm dạng u hạt mạn tính, do Rhinosporidium seeberi gây ra [2], ở ranh giới giữa nấm và động vật đơn bào. Triệu chứng lâm sàng có thể biểu hiện đa dạng như nuốt khó, chảy máu mũi, miệng hay thậm chí biểu hiện suy hô hấp cấp. Tổn thương thường gặp là một khối ở mũi màu đỏ dâu, dễ chảy máu khi chạm phải. Nó có thể ảnh hưởng đến niêm mạc vùng hầu họng, kết mạc mắt, vùng sinh dục. Hiếm gặp hơn là gây ra khối giả u ở da và phần mềm [5]. Khối tổn thương xuất hiện ở vùng thanh hầu cần chẩn đoán phân biệt với các khối u gây chảy máu như polyp sợi mạch, u xơ mạch, u nhú đảo ngược và các khối u ác tính. Chẩn đoán lâm sàng dựa trên hình ảnh một khối tổn thương màu đỏ dâu, bề mặt lấm tẩm trắng. Chẩn đoán xác định với hình ảnh mô bệnh học gồm các bào tử hình cầu vỏ dày, bên trong chứa nhiều hạt bào tử, vùi vào mô đệm liên kết. Điều trị đầu tay chủ yếu là phẫu thuật và đốt điện cắt rộng phần đáy và rìa bên khối tổn thương, ngăn ngừa tái phát tại chỗ [4].

¹Bệnh viện Chợ Rẫy

Chịu trách nhiệm chính: Lê Ngọc Diệu Thảo

Email: thaolengocdiu@gmail.com

Ngày nhận bài: 12.3.2024

Ngày phản biên khoa học: 22.4.2024

Ngày duyệt bài: 27.5.2024